

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20-3-2020
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VB, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Tạ Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn S; nơi cư trú: Thôn VD, xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị M; nơi cư trú: Thôn VD, xã TD, huyện VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Đặng Văn S; nơi cư trú: Thôn VD, xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người làm chứng: Bà Phạm Thị N; ông Trần Xuân K; ông Nguyễn Văn V; ông Bùi Văn A; bà Nguyễn Thị H; bà Vũ Thị N; ông Hà Văn S; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Đặng Văn S trình bày: Ông và bà Đoàn Thị M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường CT, thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 02-4-1984. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà hòa thuận thời gian đầu và có 02 con chung, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quản lý kinh tế, giáo dục con, bà M nghi ngờ ông ngoại tình. Vợ chồng ông bà thường xuyên xảy xô sát, đánh cãi nhau, nhiều lần sống ly thân sau đó lại hòa hợp. Hiện tại ông bà sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm, đối xử với nhau lạnh nhạt. Nay ông S xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông và bà Đoàn Thị M có 02 con chung là Đặng Kim O, sinh ngày 22-4-1984 và Đặng Văn S, sinh ngày 17-11-1986. Hiện nay con chung của ông bà đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống đến nay, ông và bà M cùng tạo lập được khối tài sản chung gồm 750m² đất tại thửa số 21, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại thôn VD, xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 990973 ngày 10/10/2017 mang tên vợ chồng ông. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, các công trình xây dựng khác và một số cây ăn quả. Tài sản chung này của vợ chồng ông bà có nguồn gốc như sau: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà mua đất và xây 01 ngôi nhà 03 tầng ở phường CT, thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1995 ông vi phạm pháp luật bị Tòa án nhân dân thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 09 tháng tù giam về tội “Chứa mại dâm”. Năm 1996, bà M vi phạm pháp luật bị Tòa án nhân dân thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 03 năm tù giam về tội “Chứa mại dâm” và “Chống người thi hành công vụ”. Khi bà M vào trại giam chấp hành án được 02 tháng thì ông S ra tù rồi bán nhà, đất ở phường CT, thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh. Trước khi bán ông có hỏi ý kiến bà M, bà M đồng ý và có ký các giấy tờ để cho ông làm thủ tục bán nhà, đất. Số tiền bán nhà đất, ông dùng để mua nhà đất của vợ chồng ông Đỗ Trung T và bà Phạm Thị N ở xóm Z, xã CA, huyện VB và đưa 02 con về đây sinh sống. Nhà đất mua của vợ chồng ông T, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-3-1999 với diện tích là 208m². Số tiền còn lại, ông sửa sang lại nhà, đầu tư vào chăn nuôi, nuôi 02 con ăn học. Năm 1999 bà M ra tù đã về sinh sống cùng với bố con ông tại nhà đất ở xã CA, huyện VB. Sau đó vợ chồng ông đã bàn bạc, thống nhất bán nhà, đất ở xã CA cho vợ chồng ông Trần Trọng H, bà Hoàng Thị V và ông Trần Tăng K (do anh Trần Xuân D chị Nguyễn Thị T đứng tên) rồi dùng số tiền này mua 252m² đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H ở thôn ND, xã TD, huyện VB. Diện tích đất này ông bà đã bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Á, bà Trần Thị H 125m² và bán cho vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Nguyễn Thị H 78m², còn lại 49m² đất, ông bà đã được Ủy ban nhân dân huyện VB cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất vào ngày 05-3-2007. Số tiền bán đất, vợ chồng ông bà đã xây dựng ngôi nhà 03 tầng, mua xe ô tô, đầu tư vào chăn nuôi. Đến năm 2017, vợ chồng ông đã đổi nhà 03 tầng, trên diện tích đất ở 49m² tại thôn NĐ, xã TD, huyện VB lấy 01 nhà cấp 4 và các công trình phụ khác trên diện tích 750m² của vợ chồng ông Đỗ Trung P, bà Vũ Thị N ở thôn VD, xã TD, huyện VB. Tuy nhiên do nhà, đất của ông bà có giá trị cao hơn nhà, đất của vợ chồng ông P, bà N nên vợ chồng ông P, bà N phải trả cho vợ chồng ông số tiền chênh lệch là 400.000.000 đồng. Số tiền này, vợ chồng đã trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh NAD, Hải Phòng, mua đồ dùng sinh hoạt, gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và cho ông Nguyễn Văn S vay 50.000.000 đồng. Sau đó, ông bà đã rút tiền gửi tiết kiệm và lấy ở chỗ ông Sơn (ông quản lý 30.000.000 đồng, anh Đặng Văn S (là con trai ông) quản lý 20.000.000 đồng) để chi tiêu trong gia đình. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông bà đã xây dựng các công trình phụ, xây công, lát gạch sân, kê bờ ao và trồng một số cây ăn quả. Nay ông đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất cùng các tài sản trên đất bằng hiện vật, ông xin nhận phần đất về phía Nam là ao, còn giao cho bà M phần đất về phía Bắc trên có toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng. Nếu bà M được quản lý toàn bộ nhà đất thì phải trả tiền chênh lệch tài sản cho ông để ông tạo dựng chỗ ở mới. Các tài khác ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các văn bản tố tụng khác và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Đoàn Thị M xác nhận về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như ông S trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận được 13 năm đầu thì xảy ra mâu thuẫn do ông S có quan hệ ngoại tình. Năm 1995 ông S vi phạm pháp luật bị xử phạt 09 tháng tù giam. Năm 1996 bà vi phạm pháp luật bị xử phạt 36 tháng tù giam. Khi ông S ra tù, thì bà đi thi hành án. Sau đó, ông S đã bán nhà, đất ở Quảng Ninh mua nhà đất ở xã CA, huyện VB và đưa hai con về huyện VB, thành phố Hải Phòng. Năm 1999 bà ra tù, vợ chồng cùng làm ăn buôn bán sinh sống tại xã CA, huyện VB. Đến năm 2006-2007 vợ chồng chuyển về xã TD, huyện VB sinh sống từ đó đến nay. Tại đây, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông S thường xuyên đánh đập, chửi bới bà và các con, tuy nhiên vì các con nên bà cố chịu đựng để nuôi con trưởng thành. Thời gian gần đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng do ông S phá phách đồ dùng trong nhà, tự ý bán tài sản, gây mâu thuẫn với các con. Nay ông S xin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông Đặng Văn S có 02 con chung là Đặng Thị Kim O, sinh ngày 22-4-1984 và Đặng Văn S, sinh ngày 17-11-1986. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M chỉ thừa nhận quá trình mua bán, đổi nhà đất như ông S trình bày trên là đúng. Riêng về nguồn gốc nhà trên diện tích đất ở 49m² tại thôn NĐ, xã TD, huyện VB là do một mình bà tự vay mượn, mua bán mà có, ông S

không có công sức hay đóng góp gì. Sau đó cũng một mình bà đổi nhà đất ở thôn NĐ, xã TD lấy nhà, đất ở thôn VD, xã TD của vợ chồng ông P, bà N. Tuy nhiên, để hợp pháp làm thủ tục về việc mua bán, đổi và cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thôn NĐ và thôn VD, xã TD, bà đã đồng ý để cho ông S cùng đứng tên trong các giấy tờ này. Số tiền bán nhà, đất ở thôn NĐ, xã TD vợ chồng ông bà dùng để tu sửa nhà cửa, trả nợ Ngân hàng và cho ông S tự do làm ăn, kinh doanh riêng. Ông S trình bày 750m² đất tại thôn VD, xã TD cùng nhà ở và các tài sản khác trên diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng là không đúng mà đó là tài sản riêng của một mình bà, bà không đồng ý chia cho ông S. Ngoài ra bà đề nghị phải chia những tài sản chung của vợ chồng mà ông S đã bán, quản lý chi tiêu và trả lãi Ngân hàng trong quá trình chung sống kể từ khi kết hôn đến nay gồm: 01 nhà 03 tầng ở Quảng Ninh (đã bán) 417.000.000 đồng; tiền mặt (lấy ở ông Sơn) 30.000.000 đồng; xe ô tô (đã bán) 44.000.000 đồng; 09 chiếc xe máy là vốn buôn bán (đã bán) 32.000.000 đồng; bàn ghế (đã bán) 4.000.000 đồng; ông S phá tủ lấy trộm tiền của gia đình: 3.800.000 đồng; xoong nồi (đã bán): 1.700.000 đồng; máy nước mía (đã bán) 500.000 đồng; bán ngan: 500.000 đồng; bán lợn: 23.500.000 đồng; bán gà: 1.000.000 đồng; tiền lãi mua ô tô phải trả trong 07 năm 36.960.000 đồng; 01 xe máy ga (đã bán) 6.000.000 đồng, tổng số là 600.960.000 đồng. Các tài sản khác, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các văn bản khác và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Văn S trình bày: Anh là con đẻ của ông Đặng Văn S và Đoàn Thị M, hiện nay anh đang ở tại nhà đất mà ông S và bà M đang tranh chấp khi ly hôn. Nguồn gốc nhà đất này là do trước đó một mình bà M mua đất tại thôn NĐ, xã TD, huyện VB rồi xây dựng nên ngôi nhà 03 tầng trên đó, trong đó anh có đóng góp khoảng 100.000.000 đồng, còn ông S không có công sức hay đóng góp gì. Sau đó cũng một mình bà M đổi nhà đất ở thôn NĐ, xã TD lấy nhà đất ở thôn VD, xã TD của vợ chồng ông P, bà N mà có được. Tuy nhiên, nay ông S, bà M đề nghị chia nhà đất, anh không yêu cầu ông S, bà M phải trả số tiền này cho anh.

Theo biên bản lấy lời khai của những người làm chứng thể hiện:

- Bà Phạm Thị N ở xã AD, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thừa nhận vợ chồng bà có bán cho ông S diện tích 208m² đất ở xóm Z, xã CA, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Ông Trần Xuân K và ông Trần Trọng H đều ở thôn X, xã CA, huyện VB, thành phố Hải Phòng thừa nhận ông K có mua 105m² đất và ông H có mua 110m² đất đều ở xóm X, xã CA, huyện VB của vợ chồng ông S, bà M. Việc mua bán đều có mặt của hai vợ chồng ông S, bà M.

- Ông Nguyễn Văn V ở thôn VD, xã TD thừa nhận vợ chồng ông V có bán cho vợ chồng ông S, bà M 252m² đất ở thôn NĐ, xã TD. Việc giao tiền chia làm nhiều lần nhưng đều có mặt của cả ông S, bà M.

- Ông Bùi Văn A ở thôn DT, xã TD thừa nhận có mua của vợ chồng ông S, bà M 125m² đất ở thôn NĐ, xã TD, huyện VB.

- Bà Nguyễn Thị H ở NĐ, xã TD thừa nhận vợ chồng bà có mua của vợ chồng ông S, bà M 78m² đất ở thôn NĐ, xã TD. Việc mua bán đều được sự nhất trí của cả hai vợ chồng ông S, bà M.

- Bà Vũ Thị N ở thôn NĐ, xã TD thừa nhận gia đình bà đã đổi 750m² đất ở thôn VD, xã TD cùng các công trình trên diện tích đất này của gia đình bà để lấy 49m² đất và các công trình trên đất ở thôn NĐ, xã TD của vợ chồng ông S, bà M. Do giá trị nhà, đất của vợ chồng ông S, bà M cao hơn nên gia đình bà phải trả cho vợ chồng ông S, bà M số tiền chênh lệch là 400.000.000 đồng.

- Ông Hà Văn S ở thôn VD, xã TD thừa nhận có vay của bà M 50.000.000 đồng nhưng sau đó ông đã trả ông S 30.000.000 đồng và trả cho anh S (con ông S bà M) 20.000.000 đồng cùng 5.000.000 đồng tiền lãi.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá tài sản để xác định rõ diện tích đất đang tranh chấp cũng như giá trị các tài sản trên đất. Theo Hội đồng định giá xác định, tại thời điểm định giá, vợ chồng ông S, bà M có các tài sản, trị giá như sau: Diện tích đất: 750m² có trị giá 375.000.000 đồng gồm 200m² đất ở, 242m² đất vườn và 308m² đất ao (500.000đ/m²). Tài sản và vật kiến trúc trên đất gồm: Nhà mái ngói 03 gian, hiên và phần thờ của gian đồ mái bằng bê tông cốt thép, tường xây chịu lực trị giá 147.315.000 đồng; cửa nhôm kính làm trong gian thờ trị giá 7.740.000 đồng; nhà bếp bỏ bê tông cốt thép trị giá 178.668.000 đồng; bể nước mưa trị giá 10.149.300 đồng; nhà vệ sinh trị giá 28.079.000 đồng; nhà kho để đồ trị giá 1.201.600 đồng; khu vực rửa bát sau nhà bếp trị giá 6.080.000 đồng; sân lát gạch Hạ Long trị giá 13.996.000 đồng; trụ cổng xây gạch chỉ trị giá 779.200 đồng; 02 cánh cổng bằng sắt trị giá 1.664.000 đồng; tường xây kê bờ ao bằng gạch chỉ dài 25m trị giá 20.978.400 đồng. Tổng giá trị phần xây dựng trên đất là 416.650.500 đồng. Phần cây trên đất gồm: 02 cây nhãn trị giá 600.000 đồng (300.000đ/cây), 02 cây mít đang thu hoạch trị giá 600.000 đồng (300.000đ/cây); 07 cây mít đang sinh trưởng trị giá 1.050.000 đồng (150.000đ/cây); 01 cây vải trị giá 500.000 đồng; 01 cây bơ trị giá 600.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 300.000 đồng; 02 cây na trị giá 320.000 đồng (160.000đ/cây); 01 cây bưởi trị giá 500.000 đồng; 01 cây chay trị giá 270.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 300.000 đồng. Tổng giá trị cây trên đất là 5.040.000 đồng. Ngoài ra trên đất về phía Tây (giáp ông Nguyễn Văn C) còn có công trình chăn nuôi gà được xây tạm và xếp gạch nhưng đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng nên cả ông S và bà M đều không tính giá trị và không yêu cầu định giá. Tổng tài sản

chung của vợ chồng ông S , bà M có trị giá là 796.690.500 đồng, làm tròn là 796.691.000 đồng. Ông S và bà M đều không có ý kiến gì về việc định giá tài sản.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng, đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ và các hoạt động tố tụng khác. Các đương sự đã chấp hành các yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án như tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Riêng bị đơn không giao nộp các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án là chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, tuy nhiên việc bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4, khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 2 Luật người cao tuổi; khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M.

+ Về con chung: Do các con chung của ông bà đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định: Diện tích 750m² đất ở tại thôn VD, xã TD cùng các công trình xây dựng và cây trồng trên đất có tổng giá trị 796.691.000 đồng là do ông S , bà M cùng tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân và đều có công sức đóng góp ngang nhau. Vì vậy, đây là tài sản chung của vợ chồng ông S , bà M và cần chia đôi cho ông S với bà M , mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 796.691.000 đồng : 2 = 398.345.500 đồng. Ông S có nguyện vọng được ở phần đất về phía Nam là ao và giao cho bà M được sử dụng phần đất về phía Bắc trên đất có toàn bộ công trình xây dựng cùng các cây trồng. Tuy nhiên, để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và không ảnh

hưởng đến giá trị, công năng của các công trình, vật kiến trúc mà ông S , bà M đã xây dựng cũng như đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất và đảm bảo cho hai bên cùng có chỗ ở ổn định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung của vợ chồng ông S , bà M cụ thể như sau:

Giao cho ông S 251m² đất về phía Tây giáp gia đình nhà ông Nguyễn Văn Cộng, phía Đông giáp phần đất của bà M được chia, phía Bắc giáp gia đình nhà ông Hà Văn D, phía Nam giáp đường xóm, có trị giá 125.500.000 đồng; trên đất có 8,4m tường xây kê bờ ao, trị giá 7.048.742 đồng; 04 cây mít đang sinh trưởng, 02 cây nhãn, 01 cây chay, 01 cây hồng xiêm có tổng trị giá 1.770.000 đồng và khu chăn nuôi đã xuống cấp không tính giá trị. Tổng số tài sản ông S được giao có giá trị là 134.319.000 đồng.

Giao cho bà M 499m² đất còn lại về phía Đông giáp đường xóm, phía Bắc giáp gia đình nhà ông Hà Văn D, phía Nam giáp đường xóm, phía Tây giáp phần đất của ông Đặng Văn S được chia, phía Đông giáp đường xóm, có giá trị là 249.500.000 đồng cùng các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà ngói 03 gian cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác có tổng trị giá là 395.672.100 đồng; 16,6m tường xây kê bờ ao có giá trị là 13.929.657 đồng; 03 cây mít đang sinh trưởng, 02 cây mít đang thu hoạch, 01 cây vải, 01 cây bơ, 01 cây vú sữa, 02 cây na và 01 cây bưởi có tổng trị giá 3.270.000 đồng. Tổng số tài sản bà M được giao có giá trị là 662.372.000 đồng.

Do phần tài sản của bà M được giao có giá trị lớn hơn so với phần tài sản của ông S được giao nên bà M phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch tài sản cho ông S là 264.026.500 đồng.

Đối với việc anh S khai có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông S , bà M trong quá trình xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên diện tích đất ở 49m² tại thôn NĐ, xã TD là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh S không yêu cầu ông S , bà M phải trả số tiền này cho anh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với việc bà M yêu cầu chia những tài sản chung của vợ chồng mà ông S đã bán, quản lý chi tiêu và trả lãi Ngân hàng trong quá trình vợ chồng chung sống từ khi kết hôn đến nay. Xét thấy, những tài sản đó đều là tài sản chung của vợ chồng ông S , bà M được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông S đều sử dụng vào việc chi tiêu chung của gia đình. Hơn nữa bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không có đủ căn cứ để xem xét, giải quyết.

Đối với tài sản khác, do tại phiên tòa ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Do bà Đoàn Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia. Ông Đặng Văn S phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng và 19.917.275

đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia.

+ Về chi phí tố tụng khác: Do ông S xin nhận chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản và đã nộp đủ nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Bà Đoàn Thị M có hộ khẩu thường trú tại thôn VD, xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn giữa nguyên đơn là ông Đặng Văn S và bị đơn là bà Đoàn Thị M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Về nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường CT, thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 02-4-1984 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận thời gian đầu và có 02 con chung, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tình cảm và quản lý kinh tế nên thường xuyên xảy ra xô sát, bất hòa. Hiện vợ chồng ông bà sống ly thân, không quan tâm đến nhau, cắt đứt mọi quan hệ nghĩa vụ vợ chồng. Nay ông S nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M đồng ý ly hôn với ông S. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông S và bà M đã thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu thuận tình ly hôn của ông S và bà M phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M có hai con chung là Đặng Kim O, sinh ngày 22-4-1984 và Đặng Văn S, sinh ngày 17-11-1986. Hiện nay do các con chung đều trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, ông S, bà M có nhà đất ở phường CT, thị xã CP, tỉnh Quảng Ninh, ông bà đã bán nhà đất này để mua nhà, đất ở xóm 5, xã CA, huyện VB sinh sống và sửa sang lại nhà, đầu tư vào chăn nuôi, nuôi 02 con ăn học. Sau đó vợ chồng ông, bà đã bán nhà đất ở xã CA, huyện VB mua 252m² đất tại thôn NĐ, xã TD, huyện VB, đồng thời xây dựng trên đất 01 ngôi nhà

03 tầng, mua xe ô tô, đầu tư vào chăn nuôi. Đến năm 2017, vợ chồng ông bà đã đổi nhà 03 tầng trên diện đất 49m² ở thôn NĐ, xã TD, huyện VB lấy 750m² đất và 01 nhà xây cấp 4 các công trình phụ khác của vợ chồng ông Đỗ Trung P, bà Vũ Thị N tại thôn VD, xã TD, huyện VB. Ông S, bà M được vợ chồng ông P, bà N trả số tiền chênh lệch do đổi nhà đất là 400.000.000 đồng. Ông S và bà M đều trình bày, số tiền chênh lệch từ đổi nhà, ông bà đã dùng để trả nợ Ngân hàng, mua đồ dùng sinh hoạt và chi tiêu trong gia đình. Tuy nhiên theo Công văn trả lời và các tài liệu do Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh NAD, Hải Phòng cung cấp thì ông bà có vay của Ngân hàng số tiền 180.000.000 đồng nhưng đã thanh toán xong cho Ngân hàng khoản nợ này vào ngày 28-6-2016, tức là ông S, bà M đã thanh toán xong cho Ngân hàng trước khi đổi nhà, đất cho vợ chồng ông P, bà N. Do đó chỉ có căn cứ xác định ông S, bà M sử dụng số tiền 400.000.000 đồng trên vào việc mua đồ dùng sinh hoạt và chi tiêu trong gia đình. Ông S, bà M bà đã ở nhà đất của vợ chồng ông P, bà N từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông bà đã xây dựng các công trình phụ, xây cổng, lát gạch sân, kê bờ ao và trồng một số cây ăn quả. Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện VB cung cấp, thì toàn bộ các giấy tờ trong các hồ sơ chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông bà đều có chữ ký của cả ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định toàn bộ diện tích 750m² đất tại thửa số 21, tờ bản đồ số 31 ở thôn VD, xã TD, huyện VB cùng các công trình xây dựng, cây trồng trên đất là do ông S, bà M cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên đó là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà M, cần được chia theo quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của ông S là có căn cứ, được chấp nhận. Bà M cho rằng toàn bộ 750m² đất tại thôn VD, xã TD cùng các tài sản trên đất là tài sản riêng của một mình bà, không phải là tài sản chung vợ chồng và không đồng ý chia cho ông S với lý do đó là tài sản do một mình bà tự vay mượn, mua bán mà có, ông S không có công sức hay đóng góp gì là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[5] Xét về công sức đóng góp, tạo lập khối tài sản chung: Ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M đều cùng lao động để tạo ra khối tài sản chung trên và đều có công sức đóng góp ngang nhau nên cần chia đôi cho ông S với bà M, mỗi người được hưởng ½ là phù hợp, đảm bảo có căn cứ theo quy định tại các Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 như đề nghị của ông S và quan điểm của Kiểm sát viên. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản xác định: Giá trị diện tích 750m² đất là 375.000.000 đồng; nhà và các công trình xây dựng trên đất là 416.650.500 đồng; các cây trồng trên đất là 5.040.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng ông S, bà M có trị giá là 796.691.000 đồng. Cả ông S và bà M đều đồng ý với kết luận định giá tài sản và không có ý kiến gì. Ngoài ra trên diện tích đất còn

có công trình chăn nuôi gà được xây tạm và xếp gạch nhưng đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng, ông S, bà M đều không tính giá trị và không yêu cầu định giá nên không tiến hành định giá và xem xét về giá trị. Người nào được giao phần đất có công trình này thì người đó được hưởng. Do đó, ông S và bà M mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ số tài sản chung có trị giá là 796.691.000 đồng : 2 = 398.345.500 đồng.

[6] Theo sơ đồ thừa đất và biên bản định giá tài sản ngày 14 tháng 5 năm 2019 thì toàn bộ công trình xây dựng của ông S, bà M đều nằm về phía Đông. Ông S có nguyện vọng được ở phần đất về phía Nam là ao và đề nghị giao cho bà M toàn bộ công trình xây dựng cùng các cây trồng trên phần đất được chia. Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và không ảnh hưởng công trình, vật kiến trúc trên đất cũng như đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất và tạo điều kiện thuận lợi cho hai bên cùng có chỗ ở ổn định, cần chấp nhận yêu cầu của ông S và đề nghị của Kiểm sát viên, chia tài sản chung của vợ chồng ông S, bà M bằng hiện vật như sau:

Giao cho ông S phần diện tích 251m² đất về phía Tây, có trị giá 125.500.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: 8,4m tường xây kè bờ ao, trị giá 7.048.742 đồng; 04 cây mít đang sinh trưởng, 02 cây nhãn, 01 cây chay, 01 cây hồng xiêm, có tổng trị giá 1.770.000 đồng cùng khu chăn nuôi gà đã xuống cấp không tính giá trị. Tổng số tài sản ông S được giao có giá trị là 134.318.742 đồng, làm tròn số 134.319.000 đồng.

Giao cho bà Đoàn Thị M quản lý, sử dụng phần diện tích 499m² đất còn lại về phía Đông, có giá trị là 249.500.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà ngói 03 gian cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác có tổng trị giá là 395.672.100 đồng; 16,6m tường xây kè bờ ao có giá trị là 13.929.657 đồng; 03 cây mít đang sinh trưởng, 02 cây mít đang thu hoạch, 01 cây vải, 01 cây bơ, 01 cây vú sữa, 02 cây na và 01 cây bưởi, có tổng trị giá 3.270.000 đồng. Tổng số tài sản bà M được giao có giá trị là 662.371.757 đồng, làm tròn là 662.372.000 đồng.

Do phần tài sản mà bà M được giao có giá trị lớn hơn so với phần tài sản của ông S được giao nên bà M phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch tài sản cho ông S là 264.026.500 đồng.

[7] Đối với yêu cầu của anh Đặng Văn S: Mặc dù anh S khai có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông S, bà M trong quá trình xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên diện tích đất ở 49m² tại thôn NĐ, xã TD là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh S không yêu cầu ông S, bà M phải trả số tiền này cho anh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Đối với việc bà M yêu cầu chia những tài sản chung của vợ chồng mà ông S đã bán, quản lý chi tiêu và trả lãi Ngân hàng kể từ khi kết hôn đến nay gồm:

01 nhà 03 tầng ở Quảng Ninh (đã bán) 417.000.000 đồng; tiền mặt (lấy ở ông S) 30.000.000 đồng; xe ô tô (đã bán) 44.000.000 đồng; 09 chiếc xe máy là vốn buôn bán (đã bán) 32.000.000 đồng; bàn ghế (đã bán) 4.000.000 đồng; phá tử lấy trộm tiền của gia đình: 3.800.000 đồng; xoong nồi (đã bán): 1.700.000 đồng; máy nước mía (đã bán) 500.000 đồng; bán ngan: 500.000 đồng; bán lợn: 23.500.000 đồng; bán gà: 1.000.000 đồng; tiền lãi mua ô tô phải trả trong 07 năm 36.960.000 đồng; 01 xe máy tay ga (đã bán) 6.000.000 đồng, tổng số là 600.960.000 đồng. Tuy nhiên do đó đều là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà M được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông S đều sử dụng vào việc chi tiêu chung của gia đình. Hơn nữa bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không đủ có căn cứ để xem xét, giải quyết.

[9] Đối với tài sản khác, do tại phiên tòa ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Do bà Đoàn Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia. Ông Đặng Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[11] Về chi phí tố tụng: Do ông S là người yêu cầu định giá tài sản, đã nộp đủ chi phí định giá tài sản và xin nhận chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản nên không xem xét giải quyết.

[12] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ khoản 5 Điều 98, Điều 99, điểm k khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 146, khoản 4, khoản 5 Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M .

2. Về con chung: Ông Đặng Văn S và bà Đoàn Thị M có hai con chung là Đặng Kim O, sinh ngày 22-4-1984 và Đặng Văn S, sinh ngày 17-11-1986 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn S về việc chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể:

3.1. Giao cho ông Đặng Văn S được quản lý, sử dụng 251m² đất (về phía Tây), tại thửa số 21, tờ bản đồ số 31, thôn VD, xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng, có giá trị là 125.500.000 đồng. Diện tích đất bao gồm các điểm: 1;2;9;6;7;8 có các kích thước cụ thể như sau: Phía Bắc giáp ông Hà Văn Doanh, kích thước: 8,40m; phía Nam giáp đường xóm, kích thước: 8,40m; phía Tây giáp gia đình nhà ông Nguyễn Văn Cộng, kích thước: 17,70m; 12,30m; phía Đông giáp phần đất của bà Đoàn Thị M được chia, kích thước: 17,70m; 12,30m (có sơ đồ kèm theo). Ông S được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia gồm: 8,4m tường xây kè bờ ao, có trị giá 7.048.742 đồng; 04 cây mít đang sinh trưởng, 02 cây nhãn, 01 cây chay, 01 cây hồng xiêm, có tổng trị giá 1.770.000 đồng cùng khu chăn nuôi gà đã xuống cấp không tính giá trị. Tổng số tài sản ông S được giao có giá trị là 134.318.742 đồng, làm tròn số 134.319.000 đồng (Một trăm ba mươi tư triệu, ba trăm mười chín nghìn đồng).

3.2. Giao cho bà Đoàn Thị M quản lý sử dụng 499m² đất (về phía Đông) tại thửa số 21, tờ bản đồ số 31, thôn VD, xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng, có giá trị là 249.500.000 đồng. Diện tích đất bao gồm các điểm: 2;3;4;5;6;9, có các kích thước cụ thể như sau: Phía Bắc giáp nhà ông Hà Văn D, kích thước: 16,60m; phía Nam giáp đường xóm, kích thước 16,60m; phía Tây giáp phần đất của ông Đặng Văn S được chia, kích thước: 17,70m; 12,30m; phía Đông giáp đường xóm, kích thước: 17,70m; 12,30m (Có sơ đồ kèm theo). Bà M được sở hữu công trình xây dựng trên phần đất được chia gồm: 01 ngôi nhà ngói 03 gian, 01 nhà bếp; 01 bể nước mưa, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà kho để đồ, khu vực rửa bát sau nhà bếp; sân lát gạch Hạ Long, trụ cổng và 02 cánh cổng bằng sắt, có tổng trị giá là 395.672.100 đồng; 16,6m tường xây kè bờ ao có giá trị là 13.929.657 đồng; 03 cây mít đang sinh trưởng, 02 cây mít đang thu hoạch, 01 cây vải, 01 cây bơ, 01 cây vú sữa, 02 cây na và 01 cây bưởi, có tổng giá trị là 3.270.000 đồng. Tổng số tài sản bà M được giao

có giá trị là 662.371.757 đồng, làm tròn là 662.372.000 đồng (Sáu trăm sáu hai triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

3.3. Do phần tài sản của bà M được giao có giá trị là 662.372.000 đồng, ông Đặng Văn S được giao có giá trị là 134.319.000 đồng nên bà M phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch tài sản cho ông S là 264.026.500 đồng (Hai trăm sáu mươi tư triệu, không trăm hai sáu nghìn, năm trăm đồng).

3.4. Ông Đặng Văn S được nhận phần chênh lệch giá trị tài sản từ bà Đoàn Thị M trả sang là 264.026.500 đồng (Hai trăm sáu mươi tư triệu, không trăm hai sáu nghìn, năm trăm đồng).

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Ông S đã nộp đủ chi phí định giá tài sản và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

5.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia cho bà Đoàn Thị M

5.2. Ông Đặng Văn S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 19.917.275 đồng (Mười chín triệu, chín trăm mười bảy nghìn, hai trăm bảy mươi năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia. Ông S đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001305 ngày 17-01-2019 và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản theo biên lai thu số 0001306 ngày 17-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB. Ông Đặng Văn S còn phải nộp tiếp 9.917.275 đồng (Chín triệu, chín trăm mười bảy nghìn, hai trăm bảy mươi năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Đặng Văn S, bà Đoàn Thị M, anh Đặng Văn S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện VB;
- VKSND thành phố Hải Phòng
- TAND Thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện VB;
- UBND phường CT, thị xã CP tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền